

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2023/DS-PT

Ngày 20 - 4 - 2023

V/v: “Tranh chấp chia di sản thừa kế;
đòi tài sản và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Sỹ Hưng

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Xuân Thành, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2021/TLPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế, đòi tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3863/2023/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1917, chết ngày 05/12/2022.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Ông Cù Văn AB4, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H;
2. Bà Nguyễn Thị AB2, sinh năm 1940; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H.
3. Bà Cù Thị AB3, sinh năm 1947; địa chỉ: Tập thể nhà máy chè Kim Anh, huyện Sóc Sơn, thành phố A.

4. Bà Nguyễn Thị AB5, sinh năm 1952; địa chỉ: phòng 1604, khu tập thể K, đường Đ, quận HM, thành phố A.

5. Bà Nguyễn Thị AB6, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 15, ngõ 45 phố C, phường T, quận T, thành phố A.

6. Ông Nguyễn Văn AB7, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 450 đường H, phường Nguyễn P, thành phố Y.

7. Các con của ông Cù Văn AB1.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà AB6, ông AB7, ông Thái, bà AB2 là ông AB4 (Văn bản uỷ quyền ngày 07/3/2023). Có mặt ông AB4 tại phiên toà.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1978; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H. Có mặt tại phiên toà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đàm Quốc C, luật sư Ngô T - Công ty luật TNHH, Đoàn luật sư tỉnh H. Có mặt tại phiên toà.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Uỷ ban nhân dân huyện X, tỉnh H;

2. UBND xã Y, huyện X, tỉnh H;

3. Chị Nguyễn Thị D2, sinh năm 1968 và anh Đỗ Văn Thủy, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H.

4. Chị Nguyễn Thị D3, sinh năm 1971; địa chỉ: Ngõ 142, số 01 đường M, phường T, thành phố V, tỉnh H.

5. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1978 và chị Đỗ Thị Chung, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H.

6. Anh Nguyễn Văn D4 (sinh năm 1973, chết năm 2022).

7. Bà Nguyễn Thị AB2, sinh năm 1940; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H.

8. Bà Cù Thị AB3, sinh năm 1947; địa chỉ: Tập thể nhà máy K, huyện S, thành phố A.

9. Bà Nguyễn Thị AB5, sinh năm 1952; địa chỉ: CT 11, phòng 1604 tầng 16, khu tập thể K, đường Đ, quận HM, thành phố A.

10. Bà Nguyễn Thị AB6, sinh năm 1958; địa chỉ: Số nhà 15, ngõ 45 phố C, phường T, quận T, thành phố A.

11. Ông Nguyễn Văn AB7, sinh năm 1960; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Số 450 đường H, phường N, thành phố Y.

12. Bà Nguyễn Thị H; ông Cù Đăng K;

Cùng địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H.

13. Ông Cù Văn AB4, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà AB6, ông AB7, ông T, bà AB2 là ông AB4 (Văn bản uỷ quyền ngày 07/3/2023). Có mặt ông AB4 tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống như sau: Cụ Nguyễn Văn A (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị B có 7 con chung là ông Cù Văn AB1 (ông AB1 chết năm 2012; vợ ông AB1 là bà Nguyễn Thị C, con chung là Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn D4, Nguyễn Thị D3 và Cù Thị D5), bà Nguyễn Thị AB2, bà Cù Thị AB3, ông Cù Văn AB4, bà Nguyễn Thị AB5, bà Nguyễn Thị AB6, ông Cù Văn AB7.

Năm 2018, cụ Nguyễn Thị B khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD) số P658750 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Cù Văn AB1 ngày 15/8/2000 (phần cấp GCNQSD thửa đất số 60, tờ bản đồ 09 diện tích 924m²). Tòa án nhân dân tỉnh H đã giải quyết sơ thẩm tại Bản án số 02/2019/HC-ST ngày 15/3/2019, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ B. Bà C kháng cáo. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 319/2019/HC-PT ngày 15/11/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và giao Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại.

Căn cứ nội dung tranh chấp và quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh H đã thụ lý vụ án dân sự “Tranh chấp chia di sản thừa kế, đòi tài sản và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Các đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B, trình bày của đại diện theo uỷ quyền của cụ B trong quá trình tố tụng, có nội dung:

Sinh thời vợ chồng cụ B, cụ A có tạo dựng được khoảng 1.375m² đất trên đất có ngôi nhà cấp 4 bằng gỗ để ở, thờ cúng tổ tiên tại Khu 8, xã Y, huyện X, tỉnh H. Năm 1979, cụ A chết không để lại di chúc, cụ B tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất. Các con lần lượt trưởng thành đi ở nơi khác, riêng ông AB1 kết hôn với bà C và gia đình ông AB1 cùng các con ở với cụ tại đây.

Năm 1995, cụ B tách cho con gái là bà Nguyễn Thị AB2 260m² đất, ngày 15/8/1994 UBND huyện X cấp 260m² là đất ở, mang số thửa 57 tờ bản đồ 96 (chồng bà AB2 là ông Nguyễn Văn X đứng tên).

Năm 1998 cụ tiếp tục tách cho con trai là ông Nguyễn Văn AB7 180m² đất, sau đó ông AB7 đã tách làm 2 thửa và đã chuyển nhượng cho người khác, người nhận chuyển nhượng đã được cấp GCNQSD (đứng tên hộ anh Cù Văn Khoa thửa đất mang số 303 Tờ bản đồ số 9 diện tích 90m² GCNQSD cấp ngày 15/8/2000; đứng tên hộ bà Cù Thị Hạnh thửa đất số 56 Tờ bản đồ số 9 diện tích 90m² GCNQSD đất cấp ngày 15/8/2000).

Cụ B cho rằng: Do vợ chồng ông AB1, bà C ở cùng với cụ nên ông AB1 đã tự kê khai đứng tên trong sổ quản lý đất đai năm 1986, sau đó được UBND huyện X cấp GCNQSD đất vào năm 1994 và năm 2000, cụ B không biết việc này, đến năm 2017, khi cụ muốn tách cho con trai là ông Cù Văn AB4 250m² đất thì cụ mới biết. Cụ B cho rằng việc cấp các GCNQSD đất cho ông AB1 là trái pháp luật, do không có sự đồng ý của cụ cũng như các thừa kế khác đối với phần di sản của cụ A.

Cụ Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà C phải trả lại cho cụ B và cụ A đất và các tài sản trên đất thuộc di sản thừa kế của cụ A;
- Hủy một phần GCNQSD đất số P658750 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho ông Cù Văn AB1 ngày 15/8/2000 (diện tích 924m² thửa số 60, Tờ bản đồ số 09 Khu 8 xã Y, huyện X, tỉnh H trong đó có 300m² đất ở, còn lại là đất vườn).
- Chia di sản thừa kế của cụ A là quyền sử dụng đất (trong đó có 150m² đất ở) và giá trị tài sản trên đất cho các thừa kế.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà kết hôn với ông AB1 năm 1966, vợ chồng bà ở cùng với các cụ tại căn nhà làm từ những năm 1960 (căn nhà đó được dựng tại vị trí thửa đất mà sau này ông AB1 đã tách cho em trai là ông AB7 có diện tích 180m², số hiệu thửa đất tách là 56). Sau đó, do điều kiện kinh tế khó khăn nên đến năm 1978 vợ chồng bà dựng được một nếp nhà gỗ lợp lá cọ, là nơi sinh sống duy nhất của gia đình từ đó đến nay (khu nhà đó gia đình vẫn đang quản lý sử dụng và thường xuyên tu bổ để làm nơi ở và thờ phụng tổ tiên).

Năm 1979, cụ A chết, cụ B do cao tuổi, sức khỏe giảm sút ở cùng với vợ chồng bà tại căn nhà đó. Vài năm sau, căn nhà cũ được dỡ bỏ để làm nơi trồng hoa màu, tăng gia sản xuất phục vụ cho cuộc sống gia đình.

Năm 1987, ông AB1 đã tiến hành đăng ký kê khai diện tích 2.254m² trên Bản đồ 299, bản đồ giải thửa, sổ mục kê, sổ địa chính mang tên Cù Văn AB1, quá trình kê khai cụ B ở cùng giúp đỡ việc kê khai vì cụ đã tặng cho ông AB1. Nhà nước tiến hành lập bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện và xã xuống tại chỗ để thực hiện lập bản đồ và làm các thủ

tục đăng ký (vì thời điểm này kê khai tổng thể cả xã). Hằng năm, ông AB1 nộp thuế đầy đủ cho Nhà nước. Đến năm 1994, ông AB1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đây là cấp lần đầu theo Luật đất đai 1993, UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã và địa chính xuống thực địa tại chỗ để lập bản đồ giải thửa, ký giáp ranh, cụ B ở cùng nhất trí không ý kiến, không phản đối.

Năm 1999, ông AB1 làm thủ tục tách thửa cho ông AB7, ông X, UBND huyện và xã xuống thực địa, không có ai phản đối gì. Vợ chồng bà đã làm nhà, xây dựng các công trình, vật kiến trúc kiên cố và trồng cây lâu năm trên toàn bộ diện tích đất, cụ B không có ý kiến, không phản đối, không tranh chấp.

Trong quá trình sử dụng đất từ trước đến nay ông AB1 nộp thuế cho Nhà nước đầy đủ; cụ B không nộp thuế vì đã tặng cho, không còn là đất của cụ B, như vậy là cụ B đã không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo Luật đất đai.

Mặt khác, cụ B còn nhiều lần lập di chúc, khẳng định đã tặng cho đất để vợ chồng bà và các cháu ở, giữ gìn lâu dài.

Bà C cho rằng: Toàn bộ đất và tài sản trên đất vợ chồng bà đã và đang quản lý, sử dụng làm nơi ở và thờ cúng tổ tiên liên tục, công khai, ngay tình, hợp pháp tính từ thời điểm năm 1986 đến nay là 35 năm. Ông AB1 đã đăng ký kê khai năm 1989, năm 1994 đã được cấp GCNQSD lần 1, vào năm 2000 cấp bìa đỏ lần 2), đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Như vậy, Nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất cho chồng bà, tương tự Án lệ 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán đã ban hành nên vợ chồng bà là chủ sử dụng hợp pháp. Mặt khác, Bản án hành chính phúc thẩm số 319/2019/HC-PT ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định ông AB1 đăng ký kê khai và đã được cấp GCNQSD vào năm 1994, năm 2000 bản thân cụ B, các con biết và phải biết không có ý kiến, không phản đối.

Bà Nguyễn Thị C cho rằng yêu cầu khởi kiện của cụ B là không có căn cứ. Bà C có đơn phản tố, cho rằng ngay cả nếu không có việc tặng cho đất thì cụ A chết hơn 40 năm tính đến thời điểm cụ B khởi kiện thì thời hiệu chia thừa kế cũng đã hết, nên nguyên đơn không có quyền kiện đòi toàn bộ diện tích đất. Nếu phải chia thừa kế thì gộp toàn bộ phần đất của ông X (chồng bà AB2) và của ông AB7 để chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà C đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc các thừa kế của ông AB1 phải trả lại cho các thừa kế khác phần đất chênh lệch được hưởng thừa kế là 91,5m² đất vườn, buộc thanh toán bằng tiền mặt cho các thừa kế gồm ông AB4, cụ B, bà AB6, bà AB3. Buộc ông Cù Ngọc Vi phải trả lại phần chênh

lệch vượt thừa kế là: 160,9m² (gồm 60m² đất ở còn lại là đất vườn) cho các thừa kế gồm ông AB4, cụ B, bà AB6, bà AB3 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy GCNQSDĐ mà chỉ kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện X đính chính lại GCNQSDĐ đã cấp.

UBND huyện X trình bày:

Về nguồn gốc đất: Sổ đăng ký ruộng đất của UBND xã Y lập năm 1986 có thửa đất số 60, tờ bản đồ số 09 ghi tên ông Cù Văn AB1, diện tích 1888,0m². Năm 1999 - 2000, khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tách thửa đất trên cấp cho ông Nguyễn Văn X (Ông X chồng bà Nguyễn Thị AB2) diện tích 260 m² lấy số hiệu thửa đất là 57, ông Nguyễn Văn AB7 diện tích 180m² lấy số hiệu thửa đất là 56, cấp cho ông Cù Văn AB1 diện tích 924 m² lấy số hiệu thửa đất là 60. Tất cả các giấy chứng nhận cấp cho ông X, ông AB7, ông AB1 qua xác minh là đất có nguồn gốc do cụ B, cụ A sử dụng từ trước.

Hồ sơ lưu trữ về việc cấp GCN có: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông AB1 ngày 20/11/1999 (UBND xã xác nhận có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); sổ địa chính, sổ mục kê thể hiện tên ông Cù Văn AB1 đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ 09.

Quan điểm của UBND: Bố mẹ ông AB4 là cụ Nguyễn Văn A (mất năm 1979), mẹ là cụ Nguyễn Thị B (hiện còn sống) có thửa đất số 60, tờ bản đồ 09. Năm 2000, ông AB1 (ở cùng cụ B) đi lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên đứng tên ông Cù Văn AB1, diện tích 924 m² (đất ở 300 m², còn lại đất vườn).

Về việc đo đạc thực tế: Thửa đất số 60, Tờ bản đồ 09 được xác định bằng máy đo đạc điện tử sau khi có sự thống nhất về mốc giới, ranh giới sử dụng đất với các hộ liền kề và hành lang giao thông, hiện tại tăng so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là do sai số tính toán. Trường hợp phải chia di sản cho các đồng thừa kế là đất ở dưới 50m² kèm theo đất vườn: Để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng phải chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung từ đất vườn (CLN) sang đất ở để đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu theo quy định hiện hành.

UBND huyện X đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ và thực tế sử dụng đất xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện UBND xã Y trình bày: Theo đơn đề nghị của ông AB4, ngày 08/11/2017, UBND xã đã tiến hành mời ông AB4 và ông Thọ (con trai ông AB1). Tại buổi làm việc ý kiến của ông AB4: Đề nghị UBND xã hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng đất theo đúng quy định, mọi thủ tục gia đình chấp hành theo luật định. Qua phân tích đồng chí chủ trì hội nghị đã kết luận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông AB1 chưa làm thủ tục tách, chỉnh lý nào trên giấy,

đề nghị gia đình có biên bản họp gia đình để làm thủ tục chuyển nhượng 01 phần đất cho hộ ông AB4 để làm nhà ở. Hai bên có ý kiến là gia đình sẽ họp và thống nhất ý kiến lập biên bản gia đình gửi UBND xã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông AB4. Sau khi UBND xã giải quyết xong đơn năm 2017, đến năm 2018 hộ gia đình bà C chưa thực hiện cắt đất thổ cư cho ông AB4. Đến ngày 09/4/2018 gia đình ông AB4 có đơn và lập biên bản họp gia đình ông AB4 (trong Biên bản họp gia đình ngày 17/2/2018 các thành phần mẹ, anh em ông AB4 nhất trí ký tên, riêng có 03 người con của bà C không ký trong biên bản) đến UBND xã đề nghị giải quyết xin được làm sổ sử dụng đất.

Ngày 16, 17/4/2018 UBND xã tiến hành mời hộ gia đình ông AB4 và hộ bà C vợ ông AB1 là chủ hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hộ bà C không đến giải quyết nên hòa giải không thành.

Ngày 19/4/2018 gia đình ông AB4 có đơn lên UBND huyện X đề nghị giải quyết xin được làm sổ sử dụng đất. UBND huyện X có Công văn số 1005 ngày 4/6/2018 về việc hướng dẫn giải quyết đơn của ông AB4 gửi về UBND xã Y hòa giải, giải quyết. Đến ngày 18/6/2018 UBND xã đã tiến hành mời hộ gia đình ông AB4, hộ bà C nhưng hộ bà C không đến, không chấp hành nên hòa giải không thành.

Ngày 18/7/2018, gia đình ông AB4, ông AB7 có đơn lên UBND xã Y đề nghị giải quyết chia cắt đất. Đến ngày 20/7/2018 UBND xã tiến hành mời hộ gia đình ông AB4, bà C nhưng không đến nên hòa giải không thành. Hồ sơ chuyển cho Tòa án nhân dân huyện X giải quyết và sau đó chuyển lên TAND tỉnh H.

Thứ hai, về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1986 ông AB1 đứng tên diện tích 1.888m². Đến năm 1999 theo hồ sơ địa chính, gia đình có tách thửa đất của cụ B, cụ A thành 03 thửa đất như sau: Tách cho con trai là Nguyễn Văn AB7 180 m² đất thổ cư, ông AB7 đã chuyển nhượng cho chị D2 90m² nay là thửa 56, Tờ bản đồ 9 và cho ông Khoa 90m² nay là thửa 303, tờ bản đồ 09 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tách cho bà AB2, ông X 260m² đất thổ cư nay là thửa 57, tờ bản đồ 09 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất còn lại được cấp cho ông AB1 924m² tại thửa số 60, tờ bản đồ 09 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ địa chính, sổ mục kê, Bản đồ 299 phô tô kèm theo).

UBND xã Y cho rằng nguồn gốc sử dụng đất trên là đất của cha ông, trình tự thủ tục gia đình tự đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đợt cấp tập trung của xã theo Quyết định số 667 ngày 15/8/2000 của UBND huyện X.

Các con của ông AB1, bà Thọ là chị Nguyễn Thị D3, chị Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Văn D1, anh Nguyễn Văn D5 thống nhất với ý kiến của bà C.

Ngày 20/4/2021, anh D1 và anh D4 cung cấp chứng cứ là một USB ghi âm ghi hình và bản trích nội dung chuyển thành văn bản cuộc trao đổi ngày 17/3/2020 giữa anh D1 và cụ B, có đoạn thể hiện cụ B trả lời câu hỏi của anh D1 (cụ không khởi kiện...đất của cụ đã cho bố, mẹ anh D1...cụ rút đơn...) và đoạn cụ B trả lời câu hỏi của anh D4 (cụ không khởi kiện...đất của cụ đã cho bố, mẹ anh D4...phải gìn giữ, không có cho ai, không có ai đụng chạm gì đến đây...”).

Chị Nguyễn Thị D2 trình bày: Ông AB7 đã bán lại cho chị 90 m² đất, vợ chồng chị đã được UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/8/2000, vợ chồng chị đã xây nhà kiên cố ở trên đất từ đó đến nay.

Bà Nguyễn Thị AB5 trình bày: Bà không nhận bất kỳ phần thừa kế nào trong mảnh đất 924 m² và không chịu bất kỳ trách nhiệm gì liên quan đến vụ việc.

Bà Nguyễn Thị AB2 trình bày: Năm 1990, cụ B có cho vợ chồng ông X, bà AB2 260m² đất làm nhà ở, đến năm 2000 vợ chồng ông đã được cấp GCN. Diện tích này không phải là đất di sản của cụ A mà của cụ B. Vợ chồng ông đã làm nhà kiên cố, ở ổn định từ năm 1990 tới nay không có ý kiến gì. Phần di sản bà được hưởng từ cụ A, bà **Nguyễn Thị AB2** tặng lại cho cụ B.

Ông Nguyễn Văn AB7 và vợ là bà Nguyễn Thị S trình bày: Năm 1998, cụ B cho vợ chồng bà 180m² đất. Năm 2000, vợ chồng bà đã bán cho vợ chồng chị D2 (con ông AB1) là 90m²; còn lại 90m² cũng đã bán cho vợ chồng chị Hải anh Khoa, người mua làm nhà đã ở ổn định. Ông AB7 nhất trí với việc cụ B khởi kiện và có nguyện vọng được hưởng phần di sản của cụ A bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh Cù Đăng K và vợ là chị Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2000, vợ chồng anh nhận chuyển nhượng 90m² đất của ông Nguyễn Văn AB7 (là đất cụ B cho ông AB7), UBND huyện X đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/7/2019. Anh chị đã làm nhà ở kiên cố, ổn định và sở hữu từ năm 2000 tới nay, không liên quan gì đến di sản của cụ Nguyễn Văn A.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị AB2, bà Cù Thị AB3, bà Nguyễn Thị AB6, ông Nguyễn Văn AB7 (ông Cù Văn AB4) trình bày: Nhất trí với nội dung khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B. Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ A cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 phần về diện tích 924m²) số P658750 do UBND huyện X cấp ngày 15/8/2000 cho hộ ông Cù Văn AB1.

Ông Cù Văn AB4 trình bày: Phần di sản ông được hưởng của cụ Nguyễn Văn A, ông tự nguyện tặng lại cho cụ Nguyễn Thị B.

Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập anh Nguyễn Văn D4, chị Phạm Thị Hồng (vợ anh D4), chị Đỗ Thị Chung Thủy (vợ anh D1), nhưng các đương sự không đến Tòa án trình bày ý kiến.

Tòa án nhân dân tỉnh H đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện X tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp.

Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/5/2021, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng khoản 2, 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 35, Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 620, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí tòa án. Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B về yêu cầu chia Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn A; đòi lại tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 658750 do Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh H cấp ngày 15/8/2000 đứng tên chủ hộ Cù Văn AB1, ở xã Y, huyện X, tỉnh H; Đối với phần diện tích đất ở và đất vườn tại số tờ bản đồ 09, số thửa 60; đất ở 300m², đất vườn 624m².

- Về những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn A bao gồm 07 người: cụ Nguyễn Thị B; (bà Nguyễn Thị C và các con Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D3, Nguyễn Văn D4 và Nguyễn Văn D1 được hưởng phần của ông Cù Văn AB1 (đã chết); ông Cù Văn AB4; Nguyễn Thị AB2; Cù Thị AB3; Nguyễn Thị AB6; Nguyễn Văn AB7.

** Xác định tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B và cụ Nguyễn Văn A có 1.590,1m² đất đo thực tế (trong đó đất ở 300 m², đất vườn 1.290,1 m²) và 2/3 ngôi nhà gỗ 04 gian, diện tích 82,84m² mái lợp ngói đỏ, tường xây 110 cm gạch chỉ bao quanh, nền lát gạch men trị giá 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).*

Tài sản là đất được chia đôi trong đó cụ B có 1/2 và 1/3 giá trị ngôi nhà; của cụ A 1/2 diện tích đất và 1/3 giá trị ngôi nhà. Còn lại 1/3 giá trị ngôi nhà là của vợ con ông AB1.

1.590,1m² đất : 2 = 795,05m²; cụ B đã cho ông AB7 và bà AB2 là 487,5m² đất; cụ B còn lại 307,55m² (trong đó có 150m² đất ở và 157,55 m² đất vườn).

Di sản của Cụ A còn lại 795,05m² (trong đó đất ở 150 m² X 6.300.000đ/01m² = 945.000.000đ; đất vườn 645,05m² X 2.500.000đ/01m² = 1.612.625.000đ) và 1/3 ngôi nhà có trị giá là 26.666.000đ. Tổng cộng 2.584.291.000đ : 8 suất = 323.036.375đ của mỗi suất thừa kế được hưởng. Trong đó bà Nguyễn Thị C và các con được hưởng 02 suất, còn lại các thừa kế khác được hưởng bằng nhau mỗi người 01 suất.

** Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Cù Văn AB1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị C cùng các con gồm có:*

1/3 giá trị ngôi nhà gỗ 04 gian, diện tích 82,84 m², mái lợp ngói đỏ, tường xây 110 cm gạch chỉ bao quanh, nền lát gạch men. Trị giá: 26.666.000đ; 01 nhà bếp xây tường 10 cấp 4 diện tích 29,15 m², mái lợp tôn, mái lợp pơ lô xi măng nền gạch đỏ. Trị giá: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); 01 nhà xây cấp 4, khu vực vệ sinh khép kín diện tích 30,74 m², mái lợp tôn, nền lát gạch men. Trị giá 50.000.000đ (Năm Mươi triệu đồng); Sân lát gạch đỏ diện tích 55 m². Trị giá 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); Tường rào xây gạch dày 10 cm, dài 11,6 m, cao 1,7 m. Cổng sắt lưới B40 cao 1,8m; rộng 1 m; cổng 2,2 m; cao 1,8 m. Rào cản dài 11m; cao 0,7m. Trị giá: 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng); Cổng bê tông dài 12,2 m; rộng 3,7 m diện tích 45,14 m². Trị giá: 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm triệu đồng); 07 gian ki ốt ban hàng xây diện tích 152 m², mái lợp plô xi măng và tôn, nền lát gạch men và đổ bê tông xi măng; 04 cửa hàng bằng Hoa Sắt, 03 cửa khung nhôm kính, 01 cửa cường lực, 01 cửa bằng tôn. Trị giá: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); Nhà xây 04 diện tích 111,3 m² mái lợp pơ lô xi măng, trần nhựa, cửa đi khung nhôm + Kính cường lực, nền lát gạch men. Trị giá: 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng); Khu sân + giếng nước diện tích 48 m² đổ bê tông cốt thép tròn trên mái lợp tôn. Trị giá : 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Khu vệ sinh + Kho tường xây gạch chỉ, 01 phòng khi, 01 phòng vệ sinh, nền lát gạch chống trơn tường ốp gạch men, mái lợp tôn xộp. Trị giá: 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); 03 cây vôi phi 35, trị giá: 4.368.000đ/3 cây (Bốn triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng); 01 cây quất hồng bí phi 35, trị giá : 303.000đ (Ba trăm linh ba ngàn đồng); 01 cây vú sữa phi 5, giá trị: 485.000đ (Bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng); 01 cây quất hồng bí phi 5, trị giá: 61.000đ (Sáu mươi mốt nghìn đồng); 01 cây đào tiên phi 10, trị giá: 121.000đ (một trăm hai mươi mốt nghìn đồng); 01 cây mít phi 20, trị giá: 485.000đ (Bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng); 01 cây mót phi 5, trị giá : 5.000đ (Năm nghìn đồng); 01 cây bưởi phi 5, trị giá : 61.000đ (Sáu mươi mốt nghìn đồng); 06 gốc cây đinh lăng khoảng 2 năm tuổi, trị giá: 43.800đ/ 6 gốc (Bốn mươi ba nghìn tám trăm đồng); 01 cây mít phi 10, trị giá: 243.000đ (Hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng); 01 cây Khế phi 10, trị giá: 121.000đ (một trăm hai mươi mốt nghìn đồng); 02 cây Bưởi phi 5, trị giá: 122.000đ/2 cây (một trăm hai mươi nghìn đồng); 05 cây Cau A, trị giá: 910.000đ/5 cây (Chín trăm mười nghìn đồng); 01 cây Đào Tiên phi 18, trị giá: 243.000đ (Hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng); 06 cây Xoan bình quân phi 15, trị giá: 60.000đ/ 6 cây (Sáu mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản là: 525.797.800đ (Năm trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm chín bảy nghìn tám trăm đồng).

[2] Chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

[2.1] Chia cho cụ Nguyễn Thị B (trong đó cụ B được hưởng 01 suất thừa kế của ông AB4 bằng hiện vật và 01 suất thừa kế của bà AB2 bằng tiền) được

hưởng phần di sản của cụ Nguyễn Văn A là $239,95\text{m}^2$ đất vườn $\times 2.500.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 599.875.000\text{đ}$; Số diện tích đất này được nhập với diện tích đất của cụ B là $307,55\text{m}^2$ (trong đó đất ở 150m^2 , đất vườn $167,95\text{m}^2$); Tổng diện tích là $547,5\text{m}^2$ Theo các chỉ giới 8, 9; 19, 20, 21, 22, 8 (có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu 01 ngôi nhà gỗ 04 gian, diện tích $82,84\text{m}^2$ mái lợp ngói đỏ, tường xây 110cm gạch chỉ bao quanh, nền lát gạch men trị giá $80.000.000\text{đ}$ (Tám mươi triệu đồng) (Trong đó có 1/3 giá trị ngôi nhà là của cụ B, 1/3 giá trị ngôi nhà là của cụ A và 1/3 giá trị ngôi nhà của vợ chồng ông AB1 và các con) là $26.666.000\text{đ}$. Tổng giá trị di sản cụ B được chia là: $626.541.000\text{đ}$ (Sáu trăm hai mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi một nghìn đồng) và được nhận $19.213.625\text{đ}$ (Mười chín triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm hai lăm đồng) tiền chênh lệch di sản thừa kế do bà AB6 thanh toán;

[2.2]. Chia cho ông Nguyễn Văn AB7 được hưởng phần di sản của cụ Nguyễn Văn A là $97,8\text{m}^2$ đất; Trong đó có 30m^2 đất ở trị giá: $189.000.000\text{đ}$ và $67,8\text{m}^2$ đất vườn trị giá: $169.500.000\text{đ}$. Tổng là $358.500.000\text{đ}$, theo các chỉ giới 7, 8, 22, 23, 7 (có sơ đồ kèm theo) và phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho cụ B là $35.463.625\text{đ}$ (Ba mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm hai lăm đồng).

[2.3]. Chia cho bà Nguyễn Thị AB6 được hưởng phần di sản của cụ Nguyễn Văn A là $95,3\text{m}^2$ đất; Trong đó có 30m^2 đất ở trị giá: $189.000.000\text{đ}$ và $65,3\text{m}^2$ đất vườn trị giá: $163.250.000\text{đ}$. Tổng là $352.250.000\text{đ}$, theo các chỉ giới 6, 7, 23, 24, 27, 28, 29, 30, 6 (có sơ đồ kèm theo) và phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho cụ B là $29.213.625\text{đ}$ (Hai mươi chín triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm hai lăm đồng).

[2.4]. Chia cho bà Cù Thị AB3 được hưởng phần di sản của cụ Nguyễn Văn A là $126,5\text{m}^2$ đất; Trong đó có 30m^2 đất ở trị giá: $189.000.000\text{đ}$ và $96,5\text{m}^2$ đất vườn trị giá: $241.250.000\text{đ}$. Tổng là $430.250.000\text{đ}$, theo các chỉ giới 10,11,15,16,17,18,10 (có sơ đồ kèm theo) và phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho cụ B là $107.213.625\text{đ}$ (Một trăm linh bảy triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm hai lăm đồng).

[2.5]. Chia cho (ông AB1 đã chết) do Bà Nguyễn Thị C cùng các con được hưởng phần di sản gồm:

+ Diện tích $108,9\text{m}^2$ đất; Trong đó có 30m^2 đất ở trị giá: $189.000.000\text{đ}$ và $78,9\text{m}^2$ đất vườn trị giá: $197.250.000\text{đ}$. Tổng là $386.250.000\text{đ}$. Theo các chỉ giới 1,2,3,4,26,1 (có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu 01 nhà xây 04 gian diện tích $111,3\text{m}^2$ mái lợp pò lô xi măng, trần nhựa, cửa đi khung nhôm + kính cường lực, nền lát gạch men là tài sản của vợ chồng bà C, ông AB1 cùng các con có trị giá $180.000.000\text{đ}$ (Một trăm tám mươi triệu đồng) trên phần diện tích đất được hưởng.

+ Diện tích 126,5 m² đất; Trong đó có 30m² đất ở trị giá: 189.000.000đ và 96,5 m² đất vườn trị giá: 241.250.000đ. Tổng là 430.250.000đ; Theo các chỉ giới 11,12,13,14,15,11 (có sơ đồ kèm theo) và được sở hữu 06 cây Xoan bình quân phi 15, là tài sản của vợ chồng bà C, ông AB1 cùng các con trị giá: 60.000đ/ 6 cây (Sáu mươi nghìn đồng) trên phần diện tích đất được hưởng.

Tổng cộng di sản được hưởng là 816.500.000đ (Tám trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng) và phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch di sản thừa kế cho cụ B là 170.427.250đ (Một trăm bảy mươi triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng).

[3]. Giao các tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 gồm:

[3.1]. Giao cho cụ Nguyễn Thị B được sở hữu các tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 gồm: 1/3 giá trị ngôi nhà là 26.666.000đ; 4,5 gian ki ốt trị giá 96.428.570đ; ; Sân lát gạch đỏ diện tích 55 m². Trị giá 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); Tường rào xây gạch dày 10 cm, dài 11,6 , cao 1,7 m. Cổng sắt lưới B40 cao 1,8m; rộng 1 m; cổng 2,2 m; cao 1,8 m. Rào cản dài 11m; cao 0,7m. Trị giá: 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng); Cổng bê tông dài 12,2 m; rộng 3,7 m diện tích 45,14 m². Trị giá: 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm triệu đồng); 1/3 nhà bếp xây tường 10 cấp 4 diện tích 29,15m² , mái lợp pò rô xi măng, nền lát gạch đỏ. Trị giá: 10.000.000đ (Mười triệu đồng); 03 cây vải phi 35, trị giá: 4.368.000đ/3 cây (Bốn triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng) ; 01 cây quất hồng bì phi 35, trị giá : 303.000đ (Ba trăm linh ba nghìn đồng); 01 cây vú sữa phi 5, trị giá : 485.000đ(Bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng); 01 cây quất hồng bì phi 5, trị giá: 61.000đ (Sáu mươi một nghìn đồng) ; 01 cây đào tiên phi 10, trị giá: 121.000đ (một trăm hai mươi một nghìn đồng); 01 cây mít phi 20, trị giá: 485.000đ (Bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng); 01 cây mót phi 5, trị giá : 5.000đ (Năm nghìn đồng); 01 cây bưởi phi 5, trị giá : 61.000đ (Sáu mươi một nghìn đồng); 06 gốc cây đình lăng khoảng 2 năm tuổi, trị giá: 43.800đ/ 6 gốc (Bốn mươi ba nghìn tám trăm đồng); 01 cây mít phi 10, trị giá: 243.000đ (Hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng); 01 cây Khế phi 10, trị giá: 121.000đ (một trăm hai mươi một nghìn đồng); 02 cây Bưởi phi 5, trị giá: 122.000đ/2 cây (một trăm hai mươi hai nghìn đồng) ; 05 cây Cau A, trị giá: 910.000đ/5 cây (Chín trăm mười nghìn đồng); 01 cây Đào Tiên phi 18, trị giá: 243.000đ (Hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng) . Tổng số tài sản có trị giá 187.166.370đ (Một trăm tám mươi bảy triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

[3.2]. Giao cho ông Nguyễn Văn AB7 được sở hữu các tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 gồm: 1,3 gian ki ốt trị giá: 27.857.145đ; 2/3 nhà bếp xây tường 10 cấp 4 diện tích 29,15m² , mái lợp pò rô xi

măng, nền lát gạch đỏ. Trị giá : 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); 1/4 ngôi nhà xây cấp 4, khu vực vệ sinh khép kín diện tích 30,74 m², mái lợp tôn, nền lát gạch men. Trị giá 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); 2/5 Khu sân + giếng nước diện tích 48 m² đổ bê tông cốt thép tròn trên mái lợp tôn. Trị giá : 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 1/2 khu vệ sinh+kho tường xây gạch chỉ, 01 phòng kho, 01 phòng vệ sinh, nền lát gạch chống trơn tường ốp gạch men, mái lợp tôn xộp, trị giá: 12.500.000đ. Tổng số tài sản có trị giá 76.857.145đ (Bảy mươi sáu triệu tám trăm năm bảy nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

[3.3]. Giao cho bà Nguyễn Thị AB6 được sở hữu các tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 gồm: 1,2 gian ki ốt trị giá: 25.714.285đ; 3/5 Khu sân + giếng nước diện tích 48 m² đổ bê tông cốt thép tròn trên mái lợp tôn. Trị giá : 6.000.000đ (Sáu triệu đồng); 3/4 ngôi nhà xây cấp 4, khu vực vệ sinh khép kín diện tích 30,74 m², mái lợp tôn, nền lát gạch men. Trị giá 37.500.000đ (Ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng); 1/2 khu vệ sinh+kho tường xây gạch chỉ, 01 phòng kho, 01 phòng vệ sinh, nền lát gạch chống trơn tường ốp gạch men, mái lợp tôn xộp, trị giá: 12.500.000đ. Tổng số tài sản có trị giá 81.714.285đ (Tám mươi một triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

[4]. Buộc những người được sở hữu tài sản của vợ chồng bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 phải có nghĩa vụ thanh toán gồm:

[4.1]. Buộc cụ Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 số tài sản có trị giá 187.166.370đ (Một trăm tám mươi bảy triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

[4.2]. Buộc ông Nguyễn Văn AB7 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 số tài sản có trị giá 76.857.145đ (Bảy mươi sáu triệu tám trăm năm bảy nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

[4.3]. Buộc bà Nguyễn Thị AB6 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 số tài sản có trị giá 81.714.285đ (Tám mươi một triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị B do ông Cù Văn AB4 đại diện về việc bà Nguyễn Thị C được quyền ở ngôi nhà và diện tích đất của cụ B được chia suốt đời.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ thì cụ B còn phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C cùng các con của bà C và ông AB1 số tiền là 16.739.120đ (Mười sáu triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn một trăm hai mươi đồng).

Ngày 04/6/2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (đứng về phía bị đơn) là chị Nguyễn Thị D2, chị Nguyễn Thị D3, anh Nguyễn Văn D1, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc

thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản cho gia đình bà C cả vào phần nhà đã xây dựng kiên cố của ông X.

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 02/11/2022 các đương sự có mặt đều xác nhận anh Nguyễn Văn D4 đã chết; tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/2/2023, đều xác nhận ngày 05/12/2022 cụ Nguyễn Thị B chết. Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp Giấy chứng tử của anh Nguyễn Văn D4, cụ Nguyễn Thị B nhưng các đương sự chỉ cung cấp Giấy chứng tử của cụ B.

Ngày 06/3/2023, bà Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn D1, chị Cù Thị Thu Hương và chị Nguyễn Thị D2 có đơn trình bày ý kiến vẫn giữ nguyên quan điểm khẳng định cụ B đã định đoạt hết phần của cụ cho ông AB1, cho bà AB2 và cho ông AB7; nay cụ B đã chết trường hợp phải chia thừa kế thì đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngày 27/3/2023, ông AB4, ông AB7, bà AB3, bà AB6, bà AB2 có đơn trình bày và đưa ra ý kiến phần tài sản của cụ B để lại mỗi thừa kế được 78m², đề nghị phần của ông AB1 (chồng bà C được hưởng) chia hiện vật vào phần giáp ranh với nhà bà AB2, phần còn lại để làm nơi thờ cúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

Anh Nguyễn Văn D1 và các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ (đo đạc thẩm định xác định vị trí các thửa đất không đúng với hồ sơ địa chính các thửa đất; phân chia nhà và chia đất rất bất hợp lý, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà C và các con; công nhận cụ B cho bà AB2, ông AB7 đất nhưng lại không công nhận cho ông AB1,...). Nay cụ B đã chết, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Ông Cù Văn AB4 và ông Nguyễn Văn AB7 cho rằng bản án sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H để giải quyết sơ thẩm lại, với phân tích: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xem xét việc cụ B đã có ý chỉ cho ông AB1 tài sản của cụ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc cụ B tặng đất cho ông AB7, bà AB2 nhưng lại không chấp nhận việc cụ B tặng đất cho ông AB1 là giải quyết vụ án không đồng nhất, mâu thuẫn, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của

gia đình bà C và xét xử chấp nhận đơn khởi kiện đòi tài sản của cụ B, là chưa có cơ sở vững chắc. Bản án sơ thẩm không có Sơ đồ phân chia kèm theo Bản án là vi phạm và gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này. Do vậy, cần huỷ bản án sơ thẩm để giải quyết lại bảo đảm quyền lợi hợp pháp của đương sự. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, cụ B chết, các đương sự kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn có đưa ra yêu cầu chia thừa kế của cụ B để lại, giữ lại đất được chia để làm nhà thờ cúng. Các nội dung trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần huỷ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Các đương sự đều thống nhất về tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Thị B và cụ Nguyễn Văn A (cụ A chết 1979) có gian nhà gỗ và thửa đất số 60, do ông Cù Văn AB1 (chồng bà Nguyễn Thị C) đứng tên sử dụng đất trong sổ địa chính lập năm 1986. Các đương sự đều thống nhất xác định cụ A chết không để lại di chúc, nên phần của cụ A là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung vợ chồng.

Sau đó theo ý kiến của cụ B, ông AB1 đã làm thủ tục và UBND huyện X đã tách thửa và cấp các GCNQSD đất cho bà Nguyễn Thị AB2 (1995), Nguyễn Văn AB7 (năm 1998), phần còn lại ông Cù Văn AB1 tiếp tục đứng tên trong GCNQSD. Cụ B cho rằng cụ chỉ cho bà AB2, ông AB7; còn bà C cho rằng cụ đã cho cả ông AB1.

[2] Để giải quyết nội dung yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị B, yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị C, ngoài việc cần xem xét đánh giá toàn diện các chứng cứ về việc cụ B đã định đoạt riêng hay được sự đồng ý nhất trí không phản đối của các thừa kế khác và định đoạt cho những ai; từ đó xem xét chia hiện vật cho các bên bằng diện tích đất cụ thể bảo đảm việc tiếp tục sử dụng ổn định, theo nhu cầu; bảo đảm các thửa đất phải phù hợp hồ sơ địa chính để thi hành án không có vướng mắc.

[2.1] Nội dung của bản án sơ thẩm và “Sơ đồ đo đạc hiện trạng và dự chia thửa đất” (Toà án cấp sơ thẩm đã gửi bổ sung cho các đương sự sau khi gửi bản án sơ thẩm), thì Toà án cấp sơ thẩm đã phân chia toàn bộ phần đất 740,6m² của thửa số 60 cho cụ B, bà AB6 và ông AB7 và những người này thanh toán giá trị xây dựng cho bà C; chia cho ông AB1 (do bà C cùng các con được hưởng) 2 phần đất không có nhà ở công trình gì. Trong khi vợ chồng ông AB1, bà C kết hôn và ở đây từ năm 1966, đã xây dựng nhà ở và công trình trên đất tại phần đất đứng tên

ông AB1, cụ B và những người con khác của cụ B, cụ A, không ai có ý kiến gì. Toà án cấp sơ thẩm chỉ công nhận cụ B cho bà AB2, ông AB7 đất mà không xem xét đến các chứng cứ bà C đưa ra về việc cụ B nhiều lần thể hiện ý chí cho gia đình ông AB1, bà C đất, là không đánh giá toàn diện chứng cứ.

Ngoài ra, đối chiếu hình thể các thửa đất GCNQSD đất trong “Sơ đồ đo đạc hiện trạng và dự chia thửa đất” với “Sơ đồ đo đạc hiện trạng các thửa đất” kèm Biên bản xem xét thẩm định và với vị trí các thửa đất theo hồ sơ địa chính (bút lục 567), có nhiều điểm không phù hợp nhau.

[2.2] Hiện trạng thửa đất của cụ B, cụ Thuộc trước đây, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2020 và “Sơ đồ đo đạc hiện trạng các thửa đất” kèm theo, thể hiện: Phần đất ông AB1 được cấp GCNQSD gồm 3 phần tách biệt: 1 phần diện tích 108,9m², 1 phần ở giữa 740,6m² và 1 phần 253,1m²; trong đó phần đất 740,6m² ngoài gian nhà gỗ 4 gian của các cụ, còn có nhà cấp 4, nhà bếp, công trình phụ nhà vệ sinh,... của vợ chồng ông AB1, bà C xây dựng ở ổn định từ trước đến nay.

Phần đất ông AB7, bà AB2 được cấp GCNQĐ đất nằm xen giữa 3 phần của thửa 60 còn lại do ông AB1 đứng tên.

[3] Bà C và con là anh D1, anh D4, chị D3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, vẫn giữ nguyên ý kiến cho rằng cụ B đã nhiều lần khẳng định cho vợ chồng bà C đất. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bà C giữ nguyên kháng cáo.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Toàn bộ thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của vợ chồng cụ A, cụ B. Toà án cấp sơ thẩm xét xử chia thừa kế phần cụ A và phân chia giao cụ B được quyền sử dụng đất, tài sản trên đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, cụ B chết; tại cấp phúc thẩm, thừa kế của cụ B tuy phát sinh nội dung tranh chấp mới nhưng gắn liền với nội dung tranh chấp đã phát sinh trước đây, do vậy cần được giải quyết lại trong cùng một vụ án từ giai đoạn sơ thẩm, mới giải quyết được toàn diện, triệt để vụ án.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã phát biểu là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310; Điều 313; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh H và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Hoàn trả chị Nguyễn Thị D3 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2019/0004362 ngày 22/6/2021; anh Lại Đức Thọ 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0004363 ngày 22/6/2021. của Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/4/2023.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
(Kèm hồ sơ vụ án);
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu HSVA; P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương